

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành đơn giá trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 26/11/2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLDTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Căn cứ Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 38/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1538/QĐ-BXD ngày 28/8/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng đính chính Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1205/QĐ-BNN-TCLN ngày 08/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng các loài cây: Trang, Sú, Mắm đen, Vẹt dù và Bần chua;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1000/TTr-SNNMT ngày 08/9/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành đơn giá trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh Ninh Bình kèm theo Quyết định này

Đơn giá 01 ha trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh Ninh Bình: 240.081.000 đồng/ha (*Số tiền bằng chữ: Hai trăm bốn mươi triệu không trăm tám mươi một nghìn đồng*).

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

Đơn giá trồng rừng thay thế quy định tại Điều 1 Quyết định này là căn cứ tính số tiền nộp vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Ninh Bình đối với các trường hợp phải nộp tiền trồng rừng thay thế theo quy định.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Ủy ban nhân dân tỉnh về nội dung trình; chủ trì tham mưu, đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh đơn giá trồng rừng thay thế khi cần thiết trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật trồng rừng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực V; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, VP3,5.

LNT_QĐ39

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Anh Dũng

Phụ lục

ĐƠN GIÁ TRỒNG RỪNG THAY THẾ TRÊN ĐIÀ BÀN TỈNH NINH BÌNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 9 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình)

TT	Hạng mục	Mã ký hiệu	ĐVT	Định mức	Khối lượng	Hệ số điều chỉnh (nhóm đất = 2,13)	Hệ số điều chỉnh (kích thước hố = 1,0)	Hệ số điều chỉnh (cự ly di chuyển = 1,1)	Nhân công (công)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Căn cứ áp dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
A	Chi phí xây dựng	G _{XD}									206.238.203,20	
I	Chi phí trực tiếp (1.1+1.2)	T									170.300.342,58	
1	Phần vật tư	VL									89.670.000,00	
1.1	Cây giống (Bần chua)				2.900						75.400.000,00	
-	Cây giống trồng chính (Kích thước túi bầu 22x25cm; tuổi cây con >18 tháng; đường kính cổ rễ ≥ 2,0 cm; chiều cao cây ≥ 120 cm)		Cây		2.000					26.000	52.000.000,00	- Mật độ áp dụng: Phần mật độ trồng - Cây Bần chua, theo nhóm III điểm 3 mục V phần E Quyết định số 1205/QĐ-BNN-TCLN ngày 08/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng các loài cây: Trang, Sú, Mắm đen, Vẹt dù và Bần chua. - Định mức: Áp dụng mục A. Phần vật tư, Bảng 2 Phần I Phụ lục I Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-	Cây giống trồng dặm năm thứ nhất (20%)		Cây		400					26.000	10.400.000,00	
-	Cây giống trồng dặm năm thứ hai (15%)		Cây		300					26.000	7.800.000,00	
-	Cây giống trồng dặm năm thứ ba (10%)		Cây		200					26.000	5.200.000,00	
1.2	Cọc cắm đỡ cây (tre hoặc luồng, cọc dài 0,8-1,2 m, đường kính cọc 4 - 5 cm)		Cọc		2.000					5.000	10.000.000,00	
1.3	Vật tư khác (dụng cụ, trang bị bảo hộ phụ trợ....) (5% * (1.1.1+1.1.2))		%	5,00							4.270.000,00	- Giá cây giống, cọc theo báo giá thị trường tại thời điểm lập dự toán (Chưa bao gồm chi phí thuế)

TT	Hạng mục	Mã ký hiệu	ĐVT	Định mức	Khối lượng	Hệ số điều chỉnh (nhóm đất = 2,13)	Hệ số điều chỉnh (kích thước hố = 1,0)	Hệ số điều chỉnh (cự ly di chuyển = 1,1)	Nhân công (công)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Căn cứ áp dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2	Nhân công lao động	NC	Công								80.630.342,58	
2.1	Năm thứ nhất		Công						131,44		48.923.570,81	
-	Trồng rừng		Công						102,38		38.107.380,69	
+	Vận chuyển và rải cây con có bầu kích thước bầu 22 x 25cm		Công/1000 cây	6,67	2.000			1,10	14,67	372.202	5.461.692,15	TR.57 Bảng 5 Phần II Phụ lục I Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
+	Cuốc hố thủ công kích thước hố 40x40x40cm		Công/1000 hố	9,50	2.000	2,13	1,00	1,10	44,52	372.202	16.569.316,43	TR.59 Bảng 5 Phần II Phụ lục I Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
+	Lấp hố trồng cây		Công/1000 hố	4,50	2.000	2,13	1,00	1,10	21,09	372.202	7.848.623,57	TR.60 Bảng 5 Phần II Phụ lục I Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
+	Vận chuyển cây con và trồng dặm năm thứ nhất, kích thước hố 40x40x40cm, cây con có kích thước bầu 22x25cm		Công/1000 cây	22,74	400			1,10	10,01	372.202	3.724.104,33	TR.67 Bảng 5 Phần II Phụ lục I Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
+	Cắm cọc buộc giữ cây		Công/1000 cây	5,50	2.000			1,10	12,10	372.202	4.503.644,20	TR.63 Bảng 5 phần II Phụ lục I Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-	Chăm sóc								29,06		10.816.190,12	
+	Chăm sóc lần 1		Công/1000 cây	3,30	2.000			1,10	7,26	372.202	2.702.186,52	TR.71 Bảng 5 Phần II Phụ lục I Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
+	Chăm sóc lần 2		Công/1000 cây	3,30	2.000			1,10	7,26	372.202	2.702.186,52	TR.71 Bảng 5 Phần II Phụ lục I Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
+	Chăm sóc lần 3		Công/1000 cây	3,30	2.000			1,10	7,26	372.202	2.702.186,52	TR.71 Bảng 5 Phần II Phụ lục I Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT

TT	Hạng mục	Mã ký hiệu	ĐVT	Định mức	Khối lượng	Hệ số điều chỉnh (nhóm đất = 2,13)	Hệ số điều chỉnh (kích thước hố = 1,0)	Hệ số điều chỉnh (cự ly di chuyển = 1,1)	Nhân công (công)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Căn cứ áp dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
+	Bảo vệ rừng		Công/ha	7,28					7,28	372.202	2.709.630,56	TR.74 Bảng 5 Phần II Phụ lục I Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
2.2	Năm thứ hai								32,93		12.258.175,11	
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm năm thứ hai, kích thước hố 40x40x40cm, cây con có kích thước bầu 22x25cm		Công/1000 cây	22,74	300			1,10	7,50	372.202	2.793.078,25	TR.67 Bảng 5 Phần II Phụ lục I Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-	Chăm sóc lần 1		Công/1000 cây	2,75	2.000			1,10	6,05	372.202	2.251.822,10	TR.72 Bảng 5 Phần II Phụ lục I Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-	Chăm sóc lần 2		Công/1000 cây	2,75	2.000			1,10	6,05	372.202	2.251.822,10	TR.72 Bảng 5 Phần II Phụ lục I Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-	Chăm sóc lần 3		Công/1000 cây	2,75	2.000			1,10	6,05	372.202	2.251.822,10	TR.72 Bảng 5 Phần II Phụ lục I Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-	Bảo vệ rừng		công	7,28					7,28	372.202	2.709.630,56	TR.74 Bảng 5 Phần II Phụ lục I Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
2.3	Năm thứ ba								23,17		8.624.962,51	
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm năm thứ ba, kích thước hố 40x40x40cm, cây con có kích thước bầu 22x25cm		Công/1000 cây	22,74	200			1,10	5,00	372.202	1.862.052,17	TR.67 Bảng 5 Phần II Phụ lục I Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-	Chăm sóc lần 1		Công/1000 cây	1,65	2.000			1,10	3,63	372.202	1.351.093,26	TR.73 Bảng 5 Phần II Phụ lục I Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-	Chăm sóc lần 2		Công/1000 cây	1,65	2.000			1,10	3,63	372.202	1.351.093,26	TR.73 Bảng 5 Phần II Phụ lục I Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT

TT	Hạng mục	Mã ký hiệu	ĐVT	Định mức	Khối lượng	Hệ số điều chỉnh (nhóm đất = 2,13)	Hệ số điều chỉnh (kích thước hố = 1,0)	Hệ số điều chỉnh (cự ly di chuyển = 1,1)	Nhân công (công)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Căn cứ áp dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
-	Chăm sóc lần 3		Công/1000 cây	1,65	2.000			1,10	3,63	372.202	1.351.093,26	TR.73 Bảng 5 Phần II Phụ lục I Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-	Bảo vệ rừng		Công/ha	7,28					7,28	372.202	2.709.630,56	TR.74 Bảng 5 Phần II Phụ lục I Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
2.4	Năm thứ tư								14,54		5.411.817,08	
-	Chăm sóc lần 1		Công/1000 cây	1,65	2.000			1,10	3,63	372.202	1.351.093,26	TR.73 Bảng 5 Phần II Phụ lục I Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-	Chăm sóc lần 2		Công/1000 cây	1,65	2.000			1,10	3,63	372.202	1.351.093,26	TR.73 Bảng 5 Phần II Phụ lục I Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-	Bảo vệ rừng		Công/ha	7,28					7,28	372.202	2.709.630,56	TR.74 Bảng 5 Phần II Phụ lục I Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
2.5	Năm thứ năm								14,54		5.411.817,08	
-	Chăm sóc lần 1		Công/1000 cây	1,65	2.000			1,10	3,63	372.202	1.351.093,26	TR.73 Bảng 5 Phần II Phụ lục I Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-	Chăm sóc lần 2		Công/1000 cây	1,65	2.000			1,10	3,63	372.202	1.351.093,26	TR.73 Bảng 5 Phần II Phụ lục I Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-	Bảo vệ rừng		Công/ha	7,28					7,28	372.202	2.709.630,56	TR.74 Bảng 5 Phần II Phụ lục I Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
II	Chi phí gián tiếp	GT									13.794.327,75	
1	Chi phí chung	C		6,1%	6.1% x T						10.388.320,90	Điểm a khoản 1 Điều 29 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024; TT4

TT	Hạng mục	Mã ký hiệu	ĐVT	Định mức	Khối lượng	Hệ số điều chỉnh (nhóm đất = 2,13)	Hệ số điều chỉnh (kích thước hố = 1,0)	Hệ số điều chỉnh (cự ly di chuyển = 1,1)	Nhân công (công)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Căn cứ áp dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
												Bảng 3.3 Phụ lục III Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng
2	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT		2,0%	2% x T						3.406.006,85	Điểm a khoản 1 Điều 29 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024; Bảng 3.5 Phụ lục III Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng
III	Thu nhập chịu thuế tính trước	TL		5,5%	5,5% x (T+GT)						10.125.206,87	Điểm a khoản 1 Điều 29 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024; STT4. Bảng 3.6 Phụ lục III Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng
	Chi phí xây dựng trước thuế	G _{XDTT}			(T+GT+TL)						194.219.877,20	
IV	Thuế giá trị gia tăng	GTGT		5,0%	5% x G _{XDTT}						9.710.993,86	Điều 19 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ
	Chi phí xây dựng sau thuế				G _{XDTT} + GTGT						203.930.871,06	
V	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT		1,1%	G _{XDTT} x 1,1% x (1+8%)						2.307.332,14	Điểm a khoản 1 Điều 29 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024; TT2. Bảng 3.7 Phụ lục III, STT V Bảng 3.9 Phụ lục III Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng; Quyết định số 1538/QĐ-BXD ngày 28/8/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.
B	Chi phí quản lý	G _{QL}		3,263%	3,263% x G _{XD}							TT4 Bảng 1.1 phần II Phụ

TT	Hạng mục	Mã ký hiệu	ĐVT	Định mức	Khối lượng	Hệ số điều chỉnh (nhóm đất = 2,13)	Hệ số điều chỉnh (kích thước hố = 1,0)	Hệ số điều chỉnh (cự ly di chuyển = 1,1)	Nhân công (công)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Căn cứ áp dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
											6.729.552,57	lục VIII Thông tư số 38/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng.
C	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng sau thuế	G _{TV}									15.681.096,71	
I	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng trước thuế VAT										14.519.533,99	
1	Chi phí lập hồ sơ thiết kế, dự toán trồng rừng		Công	7,03						486.052,00	3.416.945,56	Áp dụng STT II Lao động gián tiếp Mục B Bảng 2 Phần I Phụ lục I Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
2	Chi phí giám sát			2,598%							5.358.068,52	Điều d khoản 1 Điều 29 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024; TT4 Bảng 2.24 phần II Phụ lục VIII Thông tư số 38/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng; Điều 29 NĐ 58/2024/NĐ-CP.
3	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu			0,361%							744.519,91	TT4 Bảng 2.22 phần 2 Phụ lục VIII Thông tư số 38/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng.
4	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu										2.000.000,00	Điều 14 NĐ số 214/2025/NĐ-CP
5	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu										3.000.000,00	Điều 14 NĐ số 214/2025/NĐ-CP
II	Thuế giá trị gia tăng (VAT)			8%							1.161.562,72	
D	Chi phí dự phòng	G _{DP}		5%							11.432.442,62	Điều đ, e khoản 1 Điều 29 Nghị định số 58/2024/NĐ-

TT	Hạng mục	Mã ký hiệu	ĐVT	Định mức	Khối lượng	Hệ số điều chỉnh (nhóm đất = 2,13)	Hệ số điều chỉnh (kích thước hố = 1,0)	Hệ số điều chỉnh (cự ly di chuyển = 1,1)	Nhân công (công)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Căn cứ áp dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
												CP ngày 24/5/2024; điểm 2.5 mục 3 Phụ lục II Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng
	Tổng cộng				(G_{XD}+G_{QL}+G_{TV}+G_{DP})						240.081.295,11	
	Làm tròn										240.081.000,00	

Số tiền bằng chữ: Hai trăm bốn mươi triệu không trăm tám mươi một nghìn đồng./.

Ghi chú: Đơn giá trồng rừng thay thế được xây dựng chung cho toàn tỉnh. Trong quá trình lập hồ sơ thiết kế, dự toán trồng rừng từ nguồn kinh phí trồng rừng thay thế, căn cứ điều kiện thực tế và các quy định hiện hành để lập thiết kế, dự toán trồng rừng thay thế đảm bảo diện tích trồng rừng thay thế không thấp hơn diện tích rừng trồng thay thế mà chủ dự án đã nộp tiền theo quy định.